

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2020/HS-ST**
Ngày 18-6-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Hồng Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Thanh Tú;

2. Ông Phạm Văn Ngộ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Yên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Trường, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 17/2020/TLST-HS ngày 20 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HS ngày 05/6/2020, đối với các bị cáo:

1. BÀN HỮU H, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 07 tháng 3 năm 1995 tại huyện C, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Bàn Quý N và bà Hoàng Thị N;

Bị cáo có vợ là Triệu Thúy L và 02 con;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

2. HOÀNG NGUYỄN D, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 07 tháng 7 năm 1981 tại huyện C, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 3/12;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;
Con ông Hoàng Kim T và bà Triệu Thị L;
Bị cáo có vợ là Trịnh Thị S và 02 con, con lớn 14 tuổi, con nhỏ 11 tuổi;
Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

3. BÀN QUÝ Q, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1993 tại huyện C, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Bàn Văn N và bà Trương Thị P;

Bị cáo có vợ là Triệu Thị T và 02 con, con lớn 05 tuổi, con nhỏ 02 tuổi;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

4. HOÀNG NGUYỄN P, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 25 tháng 5 năm 1985 tại huyện C, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 7/12;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Hoàng Kim T và bà Triệu Thị L;

Bị cáo có vợ là Triệu Thị H và 02 con, con lớn 11 tuổi, con nhỏ 09 tuổi;
Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

5. BÀN VĂN T, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 26 tháng 12 năm 1991 tại huyện C, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 6/12;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Bàn Phúc V và bà Bàn Thị K;

Bị cáo có vợ là Triệu Thị T và 01 con, 05 tuổi;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

6. HÀ THỊ H, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 06 tháng 5 năm 1965 tại huyện K, tỉnh T;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ 3, phường X, thành phố B, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 3/10;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Hà Quang H và bà Nguyễn Thị N;

Bị cáo có chồng là B Văn D và 03 con, con lớn nhất 33 tuổi, con nhỏ nhất 19 tuổi;

Tiền án: Không; Tiền sự: Có 01 tiền sự, ngày 04/10/2018, bị cáo bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, tại Quyết định số: 1666/QĐ-XPHC, số tiền phạt 25.000.000đ, ngày 18/10/2019 bị cáo đã nộp phạt xong.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 26/7/2019 đến ngày 06/9/2019. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Tổ 3, phường X, thành phố B, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

7. BÀN VĂN T, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 09 tháng 9 năm 1958 tại huyện C, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 4/10 ;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Bàn Phúc V và bà Lý Thị T;

Bị cáo có vợ là Triệu Thị P và 03 con, con lớn nhất 37 tuổi, con nhỏ nhất 29 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

8. BÀN HỮU T, tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 15 tháng 3 năm 1978 tại thành phố B, tỉnh B;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 2/12;

Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Bàn Văn M và bà Triệu Thị M;

Bị cáo có vợ là Hoàng Thị N và 02 con, con lớn nhất 18 tuổi, con nhỏ nhất 15 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt tại phiên tòa).

* Người bào chữa cho các bị cáo (Bàn Quý Q và Bàn Hữu H): Bà Nguyễn Phương Bằng, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

* Người bào chữa cho các bị cáo (Hoàng Nguyên D và Hoàng Nguyên P): Ông Lý Văn Trung, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

* Người bào chữa cho các bị cáo (Bàn Văn T và Bàn Hữu T): Ông Hoàng Đình Toàn, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

* Người bào chữa cho bị cáo (Bàn Văn T): Bà Hoàng Thu Chung, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

* **Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Đức V, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới. Người được ủy quyền tham gia tố tụng là bà Hà Thị Minh C, chức vụ: Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn theo văn bản ủy quyền số 1185/UBND-NNPTNT ngày 23/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:**

1. Trịnh Thị S, sinh năm 1981, trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (có mặt).

2. Trần Văn T, sinh năm 1947, trú tại: Tổ Thác Giềng, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

*** Người làm chứng gồm:**

1. Trần Văn C, sinh năm 1985, trú tại: Tổ Thác Giềng, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

2. Nguyễn Văn T, sinh năm 1970, trú tại: Tổ Đoàn Kết, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

3. Bàn Quý H, sinh năm 1981, trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, (vắng mặt).

4. Hoàng Văn B, sinh năm 1991, trú tại: Tổ Thác Giềng, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

5. Vũ Hồng Q, trú tại: Tổ 10, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng tháng 6 năm 2019, (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T), cùng trú tại Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B, đi vào khu rừng Hin Phéc thuộc thôn N, xã T tìm ong mật, thì thấy có

hai cây gỗ Muồng có thể xẻ làm gỗ, nên cả nhóm có ý định khai thác để bán. Qua tìm hiểu được biết 02 cây Muồng trên, 01 cây thuộc quyền quản lý của Bàn Văn T và 01 cây thuộc quyền quản lý của Bàn Hữu T là người cùng thôn, nên H, D, Q đã đến nhà T để hỏi mua. Qua thỏa thuận, T đồng ý bán 01 cây và nhận đó là cây gỗ thuộc quyền quản lý của mình, với giá 700.000đ, T có mô tả đặc điểm cây và vị trí cho H, D, Q tự lên khai thác. Vài hôm sau, H, D, Q, P và Th gặp Hà Thị H1 đang thu mua gỗ tại thôn N, xã T có hỏi và thỏa thuận với H1 về việc bán gỗ Muồng, H1 đồng ý mua với giá 4.500.000đ/m³ gỗ xẻ, dài 02 m, rộng, dày tùy ý. Sau khi thỏa thuận với H1, H, D, Q góp tiền được 700.000đ mang đến nhà đưa cho T rồi cùng P, Th đi vào khu rừng Hin Phéc khai thác gỗ Muồng. Khi đi Q và P mang theo mỗi người một chiếc Cưa máy (Cưa lóc) và cả nhóm chuẩn bị xăng, nhớt để sử dụng vào việc cắt hạ cây. Khi đến vị trí cây gỗ Muồng (cây số 6) xác định đã mua với T thì H, D, Q, P và Th thay nhau dùng Cưa cắt cây, khi cây Muồng đổ có đè gãy 01 cây Dâu Da Xoan (cây số 7) và gãy ngọn 01 cây gỗ Dâu (cây số 3) gần đó, sau đó cả nhóm thống nhất cắt và khai thác cả cây gỗ Dâu, còn cây Dâu Da Xoan thì để lại không lấy gỗ. Quá trình khai thác, cả nhóm xẻ cây gỗ Muồng và Dâu thành những hộp nhỏ có chiều dài khoảng 02 mét (không nhớ xẻ được bao nhiêu hộp), khi xẻ xong gỗ, cả nhóm thống nhất để P cưa đổ 01 cây gỗ tạp gần đó (cây số 01), mục đích phát quang làm đường cho dễ vận chuyển gỗ. Khoảng 01 tuần sau khi cắt gỗ, H, D, Q, P và Th dùng 02 xe mô tô không có biển kiểm soát của D và H vận chuyển gỗ ra khỏi hiện Tr và tập kết tại khu vực gần nhà D thuộc thôn N, xã T. Sau khi tập kết xong, P gọi điện cho H1 lên bốc gỗ, H1 đồng ý và thuê Trần Văn C, trú tại tổ Thác Giềng, phường Xuất Hóa, thành Phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn lên chở gỗ. C điều khiển xe ô tô BKS 14C-094.39 đến đoạn đường quốc lộ 3B cũ thuộc thôn Nậm Đất, trước cửa nhà Bàn Văn T, tại đây H, D, Q, P và Th vận chuyển toàn bộ số gỗ và bốc lên xe ô tô, rồi C chở gỗ về nhà H1. Chiều cùng ngày H, D, Q, P và Th đến nhà H1 cùng H1 đo gỗ và được H1 trả số tiền 12.000.000đ, tuy nhiên, cả nhóm không xác định đo bao nhiêu khối gỗ, nhưng H1 khai nhận là được 2,6 m³ gỗ Muồng và 0,13 m³ gỗ Dâu (gỗ hộp). Khoảng vài ngày sau, H1 thuê Hoàng Văn B, trú tại Tổ T, phường X, thành phố B, tỉnh B mang số gỗ Muồng đã mua về nhà B và xẻ thành kích thước rộng 9,5 cm, dày từ 1,2 cm đến 3,2 cm và dài 02 m. Còn số gỗ Dâu, do lo sợ bị phát hiện nên H1 đem cất giấu tại bờ sông Cầu gần nhà.

Sau khi bán gỗ cho Hà Thị H1 được khoảng 01 tuần, H, D, Q, P và Th tiếp tục bàn bạc, thống nhất mua tiếp cây gỗ Muồng thứ hai (cây số 8) thuộc quyền quản lý của Bàn Hữu T. P và Th đến nhà T hỏi mua, qua thỏa thuận thì T nhận cây đó thuộc quyền quản lý của mình và đồng ý bán với giá là 500.000đ, T có mô tả đặc điểm cây và vị trí cho P và Th tự lên khai thác, P và Th đồng ý và đưa tiền cho T. Sau khi mua được cây, P, Th, H, D và Q tiếp tục đi vào khu rừng Hin Phéc để khai thác. Quá trình khai thác cây, cả nhóm sử dụng hai chiếc Cưa máy của Q và P để cắt cây, khi cây gỗ Muồng đổ làm đổ theo 01 cây gỗ tạp (cây số 9) và làm gãy ngọn 01 cây gỗ Thiều (cây số 4) gần đó, nên cả nhóm thống nhất để Q, H cưa đổ cây gỗ Thiều để làm đà, thuận tiện cho việc khai thác cây gỗ Muồng, còn cây

gỗ tạp thì để lại không lấy gỗ, cây gỗ Muồng được xẻ thành dạng hộp (không nhớ xẻ được bao nhiêu hộp). Trong quá trình xẻ cây Muồng, Hoàng Nguyên D tự ý cưa đổ 01 cây gỗ Khế (cây số 5) gần đó để lấy hoa P lan mọc trên cây. Sau khi cắt và xẻ gỗ xong, H, D, Q, P và Th tiếp tục sử dụng 02 xe mô tô không có biển kiểm soát của D và H vận chuyển gỗ ra khỏi hiện Tr và tập kết tại khu vực gần nhà D thuộc thôn Năm Đất, (Khi vận chuyển còn để lại 04 hộp bị vỡ tại hiện Tr). Đến ngày 28/6/2019, D gọi điện cho Hà Thị H1 lên bốc gỗ, H1 tiếp tục thuê Trần Văn C lên chở gỗ, C điều khiển xe ô tô BKS 14C-094.39 lên vị trí mua gỗ lần trước. Tại đây, H, D, Q, P và Th bốc gỗ lên xe cho C rồi đi về nhà H1 đo gỗ. Sau khi bốc hết gỗ lên xe, C điều khiển xe ô tô đi theo đường quốc lộ 3B ra hướng Thác Giềng, thì bị Đội Kiểm lâm Cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng số 01, thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn phát hiện, tạm giữ xe ô tô và 32 hộp gỗ Muồng có khối lượng 3,2 m³ (Quy tròn là 5,12m³). Sau khi bị bắt giữ, Hà Thị H1 nhờ Nguyễn Văn T1 (SN 1970) trú tại tổ Đoàn Kết, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đến làm việc với cơ quan chức năng và nhận số gỗ đó là của T1, nhưng sau đó T1 và H1 đều khai nhận lại. Ngày 28/6/2019, Đội Kiểm lâm Cơ động đã chuyển giao vụ việc cho Hạt kiểm lâm huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Sau khi biết việc khai thác gỗ bị cơ quan chức năng phát hiện, H, D, Q, P và Th đi vào tỉnh Đắk Lắk để trốn tránh. Trước khi đi, Hà Thị H1 đã cho cả nhóm 15.000.000đ, 05 sim điện thoại và 05 thẻ điện thoại mệnh giá 50.000đ, mục đích để cả nhóm có tiền đi trốn tránh, đồng thời thông tin liên lạc với H1 khi cần thiết. Ngày 07/7/2019, H, D, Q, P và Th từ tỉnh Đắk Lắk về đến phường Xuất Hóa thì được Trần Văn C và Nguyễn Văn T1 đón vào nhà T1, tại đây T1 đã đưa cho cả nhóm số tiền 9.000.000đ và nói là thanh T1 tiền mua gỗ Muồng đã bị Kiểm lâm bắt (lý do T1 đứng ra trả tiền vì trước đó T1 được H1 nhờ nhận hộ việc mua gỗ Muồng, bị bắt ngày 28/6/2019). Ngày 08/7/2019, các bị cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đầu thú.

Ngày 01/7/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới nhận được kiến nghị khởi tố của Hạt Kiểm lâm huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn về vụ việc khai thác rừng phòng hộ tự nhiên trái pháp luật tại khu rừng Hìn Phéc thuộc Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh B.

Ngày 03/7/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã phối hợp với các Cơ quan chức năng tiến hành khám nghiệm hiện Tr. Quá trình khám nghiệm xác định các cây gỗ bị khai thác thuộc khu rừng Hìn Phéc, thôn N, xã T, thuộc lô 5, lô 6, lô 2a, khoảnh 4, tiểu khu 395 theo bản đồ diễn biến rừng năm 2018 xã Tân Sơn; thuộc thửa 98, 114 theo bản đồ địa chính xã Tân Sơn năm 2014; thuộc lô 2, 6, 8 khoảnh 4, tiểu khu 395 theo bản đồ 03 loại rừng. Khu rừng có chức năng là rừng phòng hộ tự nhiên. Tại hiện Tr xác định có 09 (Chín) cây gỗ bị cưa đổ, trong đó có 01 cây (số 02) gỗ Xoan Mộc đã được xử lý trong vụ án khác (không do các bị cáo cắt hạ). Còn 08 cây gỗ thuộc nhóm từ nhóm III đến nhóm VIII, một số cây đã bị

cắt xẻ và lấy đi một phần gỗ, không còn nguyên vẹn, các cây được đánh số thứ tự 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Tại hiện Tr số gỗ còn lại có tổng khối lượng là 33,694 m³ (gỗ tròn).

Ngày 29/8/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra phối hợp với cơ quan chức năng tiến hành xác định khối lượng gỗ tròn đã bị lấy đi khỏi hiện Tr (đã mất) của các cây không còn nguyên vẹn. Cách tính dựa trên cơ sở đường kính đoạn thân liền gốc và đường kính đoạn chiều cao dưới cành của các cây đã bị chặt, số bìa gỗ còn lại tại hiện Tr và công thức tính của cơ quan chuyên môn, xác định được như sau: Cây gỗ Dâu (số 3) khối lượng mất đi là 0,744 m³ gỗ tròn; Cây gỗ Muồng (số 6) khối lượng mất đi là 4,272 m³ gỗ tròn; Cây gỗ Muồng (số 8) khối lượng mất đi là 7,335 m³.

Như vậy, căn cứ số gỗ tròn còn tại hiện Tr và kết quả tính khối lượng số gỗ bị mất đi, xác định khi các cây còn nguyên vẹn thì có khối lượng như sau: Cây gỗ Dâu (cây số 3) có tổng khối lượng 1,179 m³ gỗ tròn; Cây gỗ Muồng (cây số 6) có tổng khối lượng 9,583 m³ gỗ tròn; Cây gỗ Muồng (cây số 8) có tổng khối lượng 14,622 m³ gỗ tròn. Tuy nhiên, đối với cây gỗ Muồng (cây số 8) có tổng khối lượng thu giữ được thực tế là 13,041 m³ gỗ tròn (gồm cả khối lượng đã lấy ra khỏi hiện Tr), quá trình điều tra xác định khối lượng cây gỗ này không bị mất đi mà thu giữ được toàn bộ, do vậy khối lượng này được xác định làm căn cứ để xử lý đối với các bị cáo.

Ngày 20/8/2019, Hoàng Văn B sau khi biết số gỗ Muồng mà bị cáo H1 thuê xẻ là vật chứng của vụ án, nên đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới 645 thanh gỗ Muồng có khối lượng 1,982 m³ (Quy thành gỗ tròn 3,171 m³), xác định số gỗ này thuộc cây Muồng số 06 mà Bàn Văn T đã bán cho nhóm của H.

Ngày 02/10/2019, Hà Thị H1 tự nguyện giao nộp 04 hộp gỗ Dâu có khối lượng 0,130 m³ (quy thành gỗ tròn 0,208 m³), xác định số gỗ này thuộc cây gỗ Dâu (số 03), khi chặt cây Muồng (Số 6) nhóm H đã cắt hạ.

Tại bản Kết luận định giá T sản số: 32/KL-HĐĐG ngày 12/9/2019 và Kết luận định giá T sản số 49/KL-HĐĐG ngày 20/9/2019 của Hội đồng định giá T sản trong tố tụng hình sự huyện Chợ Mới và phụ lục kèm theo, kết luận: Gỗ Dâu nhóm III có giá trị 2.400.000đ/m³; Gỗ Muồng, Gỗ Thiều nhóm V có giá trị 5.000.000đ/m³; Gỗ Khế nhóm VI có giá trị 2.200.000đ/m³; Gỗ (SP) nhóm VII có giá trị 1.000.000đ/m³; Gỗ Dâu Da Xoan nhóm VIII có giá trị 1.100.000đ/m³. Trên cơ sở đó xác định tổng thiệt hại của 08 cây gỗ là: 152.392.300đ (Một trăm năm mươi hai triệu ba trăm chín mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Ngày 20/7/2019, tiến hành cho các bị cáo thực nghiệm về hành vi khai thác gỗ. Kết quả thực nghiệm các bị cáo đã diễn tả lại hành vi cưa, xẻ gỗ, hành vi phù hợp với lời khai của các bị cáo, các chứng cứ khác thu thập trong hồ sơ vụ án.

Ngày 04/9/2019, tiến hành thực nghiệm tại vị trí bốc gỗ lên xe ô tô biển kiểm soát 14C-094.39 do C điều khiển. Kết quả thực nghiệm các bị cáo H, D, Q,

P, Th và H1 xác định vị trí bóc gỗ trùng khớp nhau tại nền đường nhựa quốc lộ 3B (cũ) trước cửa nhà Bàn Văn T, thuộc thôn N, xã T.

Ngày 10/7/2019 và ngày 20/8/2019, tiến hành khám xét nơi ở của H1, H, D, Q, P, Th, quá trình khám xét không thu giữ được gì.

Ngày 18/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành cho Bàn Văn T và Bàn Hữu T chỉ và xác định vị trí 02 cây gỗ Muồng mà T đã bán cho H, D, Q, T đã bán cho P, Th khai thác, kết quả; Các cây gỗ và vị trí các cây gỗ mà T và T xác định là của mình bán cho nhóm của H đều phù hợp với vị trí và các cây do nhóm H khai thác.

Quá trình điều tra xác định được khu rừng Hin Phéc, thôn N, xã T có các cây gỗ bị khai thác thuộc quyền quản lý của Bàn Văn T, Bàn Hữu T. Trước đó khu đất trên thuộc quyền quản lý của Bàn Quý D (SN 1972) ở cùng thôn (nay chuyển đến thôn P, xã V, huyện B, tỉnh L), có hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 5379, Quyết định giao đất, lâm nghiệp số 5379/QĐ-UB ngày 31/12/1997 của UBND huyện Bạch Thông (Nay là huyện Chợ Mới), tỉnh Bắc Kạn cấp cho Bàn Quý D, đến năm 2001 D được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T201321 tại Quyết định số 492 tháng 11 năm 2001, sau đó D bán lại cho Hoàng Xuân Tr (SN 1973), trú tại thôn K, xã T, khi mua bán D và Tr không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2009, gia đình T, T góp tiền mua lại của Tr với giá 30.000.000đ, khi mua gia đình T cử con trai Bàn Quý Hà (SN 1981) trú tại thôn N, xã T đi mua, việc mua bán không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Đến năm 2014 nhà nước thực hiện chỉnh lý bản đồ đất lâm nghiệp, xác định khu đất này thuộc rừng phòng hộ, nên chưa cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức. Trong quá trình sử dụng gia đình T, T thống nhất chia đôi phần đất, còn các cây gỗ tự nhiên vẫn quản lý chung.

Tại Cơ quan điều tra, H, D, Q, P và Th đều thành khẩn khai báo toàn bộ diễn biến nội dung vụ việc về thời gian, địa điểm, giá cả thỏa thuận, số lượng cây, loại cây được khai thác giữa T, T với nhóm của H. Thời gian, địa điểm, giá cả, loại gỗ, thành phẩm, số lượng gỗ thỏa thuận mua giữa H1 với nhóm của H. Lời khai của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người làm chứng Trần Văn C, Hoàng Văn B và các chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo (H, D, Q, P và Th) còn khai nhận tổng số tiền bán gỗ thu được số tiền 21.000.000đ, các bị cáo chia nhau mỗi người 3.700.000đ và đã chi tiêu cá nhân hết, số tiền còn lại là 2.500.000đ các bị cáo sử dụng chung để mua xăng, nhớt phục vụ cho việc khai thác gỗ.

Đối với Hà Thị H1, thời gian đầu không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, H1 còn nhờ Nguyễn Văn T1 đứng ra nhận thay mình mua số gỗ Muồng và Dâu từ nhóm của H. Tuy nhiên, sau đó H1 đã nhận tội và thành khẩn khai báo toàn bộ sự việc. H1 cũng khai nhận tổng số tiền H1 bỏ ra mua gỗ trong hai lần là 21.000.000đ (Trong đó có 12.000.000đ H1 trực tiếp trả, còn 9.000.000đ H1 đưa cho T1 trả). Số tiền 15.000.000đ, 05 thẻ sim, 05 thẻ điện thoại H1 cho các bị cáo

(H, D, Q, P và Th). H1 khai, số gỗ mà H1 đã mua được lần thứ nhất từ nhóm của H có khối lượng là 2,6 m³ (gỗ Muồng hộp) và 0,13 m³ (gỗ Dâu hộp). Tuy nhiên, quá trình điều tra H1 khai như vậy, các bị cáo khác không xác định được khối lượng gỗ là bao nhiêu, trong đó khối lượng gỗ thu giữ được chỉ có 1,982 m³ gỗ Muồng, (quy tròn 3,171 m³) và 0,13 m³ gỗ Dâu, (quy tròn 0,208 m³). Việc chỉ dựa vào lời khai của bị cáo H1 để xác định khối lượng gỗ do H1 đã mua chưa đủ căn cứ và theo nguyên tắc có lợi, thì cần xác định số gỗ thu được thực tế để làm căn cứ xử lý đối với bị cáo H1, xét thấy là khách quan và phù hợp với quy định của pháp luật.

Vật chứng của vụ án thu giữ được, gồm: 33,694 m³ gỗ tròn (còn tại hiện Tr), gồm các loại gỗ: Muồng, Dâu, Thiều, Khế, Dâu Da Xoan, SP (từ nhóm III đến nhóm VIII); 32 hộp gỗ Muồng có khối lượng 3,2 m³, 645 thanh gỗ Muồng có khối lượng 1,982 m³, 04 hộp gỗ Dâu có khối lượng 0,13 m³ (Các đối tượng tự giao nộp); 01 xe ô tô BKS 14C-094.39, 01 Giấy đăng ký xe ô tô số 018887 mang tên B Văn Hiền, 01 Giấy chứng nhận kiểm định số 5817768, 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm dân sự, 01 Giấy phép lái xe ô tô số 310160839388 mang tên Trần Văn C; 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM, số khung: RLGSC10MHDH 022379, không có biển kiểm soát; 01 xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY, số máy: VTTYCH022TT003869, không có biển kiểm soát; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu TOPSUN-T5020 và 01 lưỡi cưa (lưỡi lam) dài 69 cm; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu BBK 365 và 01 lưỡi cưa dài 75 cm.

Ngày 30/9/2019 và 14/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 26, 29 đã trả và giao lại T sản là 33,694 m³ gỗ tròn còn tại hiện Tr và 5,312 m³ gỗ Muồng, gỗ Dâu xẻ (do các bị cáo giao nộp) cho chủ sở hữu hợp pháp là Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 07/11/2019 và 03/3/2020, trả lại 01 xe ô tô BKS 14C-094.39; 01 Giấy chứng nhận kiểm định số 5817768; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm dân sự; 01 Giấy đăng ký xe ô tô số 018887 mang tên Bùi Văn H cho chủ sở hữu là ông Trần Văn T2. Đối với 01 Giấy phép lái xe ô tô số 310160839388 mang tên Trần Văn C đã chuyển theo hồ sơ đề nghị xử lý hành chính đối với C.

Số vật chứng còn lại: 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM, số khung: RLGSC10MHDH 022379, không có biển kiểm soát; 01 xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY, số máy: VTTYCH022TT003869, không có biển kiểm soát; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu TOPSUN-T5020 và 01 lưỡi cưa (lưỡi lam) dài 69 cm; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu BBK 365 và 01 lưỡi cưa dài 75 cm hiện đang được bảo quản theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại gì về Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Chợ Mới và việc xử lý vật chứng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới.

Bản cáo trạng số: 15/CT-VKS, ngày 17/4/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn truy tố các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) về tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm d khoản 3 Điều 232 Bộ luật hình sự; Các bị cáo (Bàn Văn T, Bàn Hữu T) về tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 232 Bộ luật hình sự; Hà Thị H1 về tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 232 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

*** Ý kiến của Viện Kiểm sát:** Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm các vấn đề cụ thể như sau:

Căn cứ điểm d, m khoản 1, điểm d khoản 3 Điều 232 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tuyên bố các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th, Bàn Văn T, Bàn Hữu T và Hà Thị H1) phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”.

2. Về hình phạt:

- Đề nghị áp dụng điểm d khoản 3 Điều 232; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự.

+ Xử phạt các bị cáo (Bàn Hữu H, Bàn Quý Q, và Bàn Văn Th), mỗi bị cáo 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

- Đề nghị áp dụng điểm d khoản 3 Điều 232; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 54 Bộ luật Hình sự.

+ Xử phạt bị cáo Hoàng Nguyên D 03 năm 06 tháng tù, bị cáo Hoàng Nguyên P 03 năm 02 tháng tù.

- Đề nghị áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Văn T từ 09 tháng đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng.

- Đề nghị áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; điểm b, i, s, x khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Hữu T từ 09 tháng đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng.

- Đề nghị áp dụng điểm m khoản 1 Điều 232; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hà Thị H1 từ 50 triệu đến 60 triệu đồng.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự. Buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th và Bàn Văn T), phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn tổng giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được với số tiền **6.791.400đ**; Cụ thể như sau:

- Đối với thiệt hại của cây gỗ Muồng (cây số 6): Buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th và Bàn Văn T) phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được, mỗi bị cáo bồi thường số tiền **917.000đ**.

- Đối với thiệt hại của cây gỗ Dầu (cây số 3): Buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được, mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền **257.000đ**.

4. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước: 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM, số khung: RLGSC10MHDH 022379, không có biển kiểm soát của bị cáo Hoàng Nguyên D; 01 xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY, số máy: VTTYCH022TT003869, không có biển kiểm soát đã thu giữ của Bàn Hữu H; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu TOPSUN-T5020 và 01 lưới cửa (lưới lam) dài 69 cm của bị cáo Hoàng Nguyên P; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu BBK 365 và 01 lưới cửa dài 75 cm của bị cáo Bàn Quý Q.

5. Các vấn đề khác:

- Truy thu của các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th) số tiền do thực hiện hành vi phạm tội mà có, mỗi bị cáo 4.200.000đ để sung công quỹ Nhà nước.

- Truy thu của bị cáo Bàn Văn T số tiền 700.000đ, của bị cáo Bàn Hữu T số tiền 500.000đ để sung công quỹ Nhà nước.

- Tạm giữ số tiền của các bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường khắc phục hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới để bảo đảm thi hành án.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

6. Về án phí: Buộc bị cáo H1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí cho các bị cáo H, D, Q, P, Th, T, T.

*** Ý kiến của người bào chữa:** Tại phiên tòa sơ thẩm, người bào chữa cho các bị cáo Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng điểm d khoản 3 Điều 232; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt các bị cáo Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T mức án dưới 30 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; điểm b, i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 34 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bàn Văn T Cảnh cáo.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; điểm b, i, s, x, khoản 1 Điều 51; Điều 34 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Hữu T Cảnh cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn dân sự với các bị cáo.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho các bị cáo.

Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nhất trí với quyết định truy tố của Viện Kiểm sát.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

Các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương và được hưởng mức án thấp nhất, để sớm có cơ hội làm lại từ đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, cụ thể: Vào tháng 6 năm 2019, tại khu rừng Hìn Phéc (rừng phòng hộ là rừng tự nhiên), thuộc thôn N, xã T, các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) đã thực hiện hành vi “*Khai thác trái phép rừng*” dùng cưa lóc cắt hạ và gây thiệt hại 07 cây gỗ (từ nhóm III đến nhóm VIII, là loại gỗ thông thường, có ký hiệu số 01, 03, 04, 06, 07, 08, 09), trong đó có 01 cây gỗ Dầu và 02 cây gỗ Muồng nhằm mục đích khai thác để bán lấy tiền, 02 cây đổ theo và 02 cây còn lại cắt hạ là để phục cho hoạt động khai thác 03 cây gỗ nói trên (trong đó có 02 cây gỗ Muồng do các bị cáo mua của Bàn Văn T và Bàn Hữu T với số tiền 1.200.000đ). Tổng khối lượng gỗ mà các bị cáo gây thiệt hại là 40,928 m³ gỗ tròn, có giá trị là 146.007.900đ.

Cùng thời điểm khai thác các cây gỗ nói trên, Hoàng Nguyên D còn có hành vi tự ý cắt hạ 01 cây gỗ Khế (số 5), có khối lượng là 2,902 m³ gỗ tròn, có giá trị là 6.384.400đ với mục đích để lấy hoa P lan. Như vậy, ngoài việc phải chịu trách nhiệm chung với các bị cáo khác về hành vi khai thác khối lượng gỗ nói trên, bị cáo D còn phải chịu trách nhiệm về hành vi khai thác khối lượng cây gỗ Khế. Do vậy, tổng khối lượng gỗ mà D khai thác và gây thiệt hại là 43,83 m³ gỗ tròn (trong đó có 40,928 m³ cùng với các đồng phạm).

Bàn Văn T và Bàn Hữu T có hành vi thỏa thuận, mua bán và cho phép các bị cáo (H, D, Q, P và Th) khai thác 02 cây gỗ Muồng cho rằng thuộc quyền quản

lý của mình để cùng thu và hưởng lợi, cụ thể: Bàn Văn T cho các bị cáo khai thác 01 cây (số 6) có khối lượng là 9,583 m³ gỗ tròn, thu lợi 700.000 đồng; Bàn Hữu T cho các bị cáo khai thác 01 cây (số 8) có khối lượng là 13,041 m³ gỗ tròn, thu lợi 500.000 đồng. Các hành vi của bị cáo (T và T) là lý do, nguyên nhân đã tác động tích cực đến việc thực hiện hành vi khai thác cây của các bị cáo khác. Như vậy, bị cáo (T và T) là đồng phạm với hành vi “*Khai thác trái phép rừng*” của các bị cáo nói trên.

Đối với bị cáo Hà Thị H1, tháng 6 năm 2019, tại khu vực đường quốc lộ 3B (cũ) thuộc thôn N, xã T, H1 đã có 02 lần thực hiện hành vi mua bán trái phép loại gỗ Dâu và Muồng (thuộc nhóm III, V, là loại gỗ thông thường) từ các bị cáo (H, D, Q, P và Th), với mục đích để sử dụng đóng đồ cho gia đình, cụ thể: Ngày 28/6/2019, H1 mua 3,2 m³ (quy tròn 5,12 m³) gỗ Muồng với giá là 9.000.000đ. Trước đó cũng trong tháng 6 năm 2019 tại địa điểm nói trên, H1 mua 1,982 m³ (gỗ Muồng, quy tròn 3,171 m³) và 0,13 m³ (gỗ Dâu, quy tròn 0,208 m³), với giá 12.000.000đ. Bản thân H1 trước đó đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “*Mua lâm sản trái với quy định của Nhà nước*”, đến thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo được coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

[3] Lời khai của các bị cáo phù hợp với các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hành vi nêu trên của các bị cáo (H, D, Q, P và Th) đã phạm vào tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm d khoản 3 Điều 232 Bộ luật hình sự. Các bị cáo (T và T) đã phạm vào tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 232 Bộ luật hình sự. Bị cáo Hà Thị H1 đã phạm vào tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 232 Bộ luật hình sự.

Điều luật có nội dung:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc Tr hợp quy định tại Điều 243 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên từ 07 mét khối (m³) đến dưới 15 mét khối (m³) gỗ loài thực vật thông thường ...”;

m) ...Mua bán trái phép gỗ ... có khối lượng ... dưới mức quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm l khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này ... mà còn vi phạm”;

3. Phạm tội thuộc một trong các Tr hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên từ 30 mét khối (m³) trở lên gỗ loài thực vật thông thường ...”;

4. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”.

Bản cáo trạng số: 15/CT-VKS, ngày 17/4/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn QUÝ Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) về tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm d khoản 3 Điều 232 Bộ luật hình sự; Các bị cáo (Bàn Văn T, Bàn Hữu T) về tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 232 Bộ luật hình sự; Hà Thị H1 về tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 232 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, xâm hại đến sự ổn định và bền vững của môi Tr sinh thái. Hành vi của các bị cáo phải được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật hình sự, do vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[6] Đây là vụ án có đồng phạm, tuy nhiên đây là đồng phạm giản đơn, các bị cáo (H, D, Q, P và Th) cùng bàn bạc và cùng thực hiện hành vi khai thác gỗ trái phép. Các bị cáo (T và T) có hành vi thỏa thuận, mua bán và cho phép các bị cáo (H, D, Q, P và Th) khai thác 02 cây gỗ Muồng cho rằng thuộc quyền quản lý của mình để cùng thu và hưởng lợi, đây là lý do, nguyên nhân đã tác động tích cực đến việc thực hiện hành vi khai thác cây của các bị cáo khác. Như vậy, bị cáo (T và T) là đồng phạm với hành vi “*Khai thác trái phép rừng*” của các bị cáo nói trên.

[7] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo. Các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn QUÝ Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) có nhân thân tốt, quá trình sống tại địa phương chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải. Các bị cáo tự nguyện nộp tiền bồi thường thiệt hại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Do vậy các bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đó là: “*Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại*” và “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*”. Ngoài ra, các bị cáo (H, D, Q, P và Th) đã đến Công an huyện Chợ Mới để đầu thú, do vậy các bị cáo còn được hưởng thêm một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo (Bàn Văn T và Bàn Hữu T) có nhân thân tốt, quá trình sống tại địa phương chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải. Các bị cáo tự nguyện nộp tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Chợ Mới. Do vậy, các bị cáo được hưởng ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: *"Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả"*, *"Phạm tội lần đầu và thuộc Tr hợp ít nghiêm trọng; Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"* quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Bàn Hữu T còn có bố đẻ Bàn Văn Minh là Liệt sĩ, do đó bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là *"Người phạm tội là con của Liệt sĩ"* quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Bàn Văn T có em ruột Bàn Ngọc T được Nhà nước tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang, do vậy bị cáo T được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Hà Thị H1 có nhân thân xấu, quá trình sống tại địa phương đã có 01 tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình. Do vậy, bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: *"Phạm tội lần đầu và thuộc Tr hợp ít nghiêm trọng; Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"* quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo tự nguyện nộp số tiền 5.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới để đảm bảo thi hành án, bị cáo có anh trai Hà Quang H là Liệt sĩ, do vậy bị cáo được hưởng thêm hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát: Đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng Nguyên D, Hoàng Nguyên P mức án tù có thời hạn, không cho hưởng án treo. Xét thấy, hai bị cáo (D và P) là đồng phạm cùng với các bị cáo khác có hành vi khai thác gỗ trái phép, đều có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và có nhân thân như các bị cáo khác, như vậy, Viện kiểm sát chưa đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[9] Xét đề nghị của người bào chữa cho bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn, tuy nhiên sau đó đã trở về địa phương đến cơ quan điều tra đầu thú và khai ra hành vi phạm tội của bị cáo Hà Thị H1, tích cực phối hợp với cơ quan điều tra đấu tranh, đối chất với Hà Thị H1, Nguyễn Văn T1, Trần Văn C. Trên cơ sở đó, cơ quan điều tra đã khởi tố bị cáo H1 và giúp cơ quan điều tra nhanh chóng kết thúc vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, người bào chữa đề nghị cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đó là: *"Người phạm tội đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án"* là có cơ sở và căn cứ chấp nhận.

Xét thấy, các bị cáo (H, D, Q, P và Th) có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của người bào

chữa cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương. Không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo (T và T) mức hình phạt cảnh cáo, lý do mức hình phạt cảnh cáo chưa đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

[10] Sau khi xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, xét thấy, các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn QUÝ Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, ổn định, quá trình sinh sống tại địa phương chưa có tiền án, tiền sự. Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, đều thuộc hộ nghèo, sống ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn của huyện Chợ Mới, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để áp dụng đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cho các bị cáo được hưởng án treo, giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục là đủ, điều này thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước.

Các bị cáo Bàn Văn T và Bàn Hữu T có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, và thuộc Tr hợp ít nghiêm trọng, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng và bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, chỉ cần buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, để cho bị cáo có cơ hội tự cải tạo, sửa chữa lỗi lầm của mình, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục là đủ, đồng thời tạo điều kiện cho bị cáo tự giáo dục mình trở thành công dân tốt cho xã hội. Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình sự quy định về cải tạo không giam giữ đối với người bị kết án, phải bị khấu T2 một phần thu nhập để sung công quỹ nhà nước. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, nếu khấu T2 sẽ gây khó khăn cho cuộc sống của bị cáo và trong công tác thi hành án. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy, cần miễn việc khấu T2 thu nhập đối với các bị cáo.

Đối với bị cáo Hà Thị H1 có nhân thân xấu, quá trình sinh sống tại địa phương đã có một tiền sự. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo phạm tội thuộc Tr hợp ít nghiêm trọng, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, cụ thể và bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, chỉ cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, để cho bị cáo có cơ hội tự cải tạo, sửa chữa lỗi lầm của mình, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục là đủ, đồng thời tạo điều kiện cho bị cáo tự giáo dục mình trở thành công dân tốt cho xã hội. Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình sự quy định về cải tạo không giam giữ đối với người bị kết án, phải bị khấu T2 một phần thu nhập để sung công quỹ nhà nước. Tuy nhiên, xét

thấy bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, bị cáo có bệnh án điều trị tại Bệnh viện bị mắc các bệnh tuyến giáp, tiểu đường mãn tính, đã trải qua nhiều lần phẫu thuật mổ cắt gan, cắt túi mật, không lao động được, nếu khẩu T2 sẽ gây khó khăn cho cuộc sống của bị cáo và trong công tác thi hành án. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy, miễn việc khẩu T2 thu nhập đối với bị cáo.

[11] Về áp dụng hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 232 Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Xét thấy, các bị cáo (H, D, Q, P, Th, T và T) là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình các bị cáo thuộc diện hộ nghèo theo quy định, bản thân các bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Đối với bị cáo H1 không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, bản thân lại mắc bệnh, sức khỏe yếu không lao động được, có bệnh án điều trị tại Bệnh viện kèm theo. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Nguyên đơn dân sự yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại đối với số gỗ đã bị mất không thu hồi được.

Quá trình điều tra, xác định khối lượng gỗ tròn đã bị lấy đi khỏi hiện Tr (đã mất) của các cây không còn nguyên vẹn, cụ thể như sau: Cây gỗ Dầu (số 3) khối lượng mất đi là $0,744 \text{ m}^3$ gỗ tròn; Cây gỗ Muồng (số 6) khối lượng mất đi là $4,272 \text{ m}^3$ gỗ tròn; Cây gỗ Muồng (số 8) khối lượng mất đi là $7,335 \text{ m}^3$.

Tuy nhiên, đối với cây gỗ Muồng (cây số 8) có tổng khối lượng thu giữ được thực tế là $13,041 \text{ m}^3$ gỗ tròn (gồm cả khối lượng đã lấy ra khỏi hiện Tr), quá trình điều tra xác định khối lượng cây gỗ này không bị mất đi mà thu giữ được toàn bộ. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với khối lượng gỗ tròn đã bị mất đi của cây gỗ Dầu (cây số 3) và cây gỗ Muồng (cây số 6).

Ngày 20/8/2019, Hoàng Văn B đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra 645 thanh gỗ Muồng có khối lượng $1,982 \text{ m}^3$ (quy thành gỗ tròn $3,171 \text{ m}^3$), xác định số gỗ này thuộc cây Muồng số 06 do Bàn Văn T đã bán cho nhóm của H. Ngày 02/10/2019, Hà Thị H1 tự nguyện giao nộp 04 hộp gỗ Dầu có khối lượng $0,130 \text{ m}^3$ (quy thành gỗ tròn $0,208 \text{ m}^3$), xác định số gỗ này thuộc cây gỗ Dầu (số 03).

Như vậy, xác định khối lượng gỗ tròn đã bị mất không thu hồi được là:

- Cây gỗ Dầu (số 3): $0,744 \text{ m}^3 - 0,208 \text{ m}^3 = \mathbf{0,536 \text{ m}^3}$;
- Cây gỗ Muồng (số 6): $4,272 \text{ m}^3 - 3,171 \text{ m}^3 = \mathbf{1,101 \text{ m}^3}$.

Tại bản Kết luận định giá T sản số: 32/KL-HĐĐG ngày 12/9/2019 và Kết luận định giá tài sản số 49/KL-HĐĐG ngày 20/9/2019 của Hội đồng định giá T sản trong tổ tụng hình sự huyện Chợ Mới và phụ lục kèm theo, kết luận: Gỗ Dầu nhóm III có giá trị $2.400.000\text{đ}/\text{m}^3$; Gỗ Muồng, gỗ Thiều nhóm V có giá trị $5.000.000\text{đ}/\text{m}^3$. Như vậy, xác định giá trị khối lượng gỗ đã bị mất đi không thu hồi được là:

- Cây gỗ Dầu (số 3): $0,536 \text{ m}^3 \times 2.400.000\text{đ}/\text{m}^3 = \mathbf{1.286.400\text{đ}}$;

- Cây gỗ Muồng (số 6): $1,101 \text{ m}^3 \times 5.000.000\text{đ}/\text{m}^3 = \mathbf{5.505.000\text{đ}}$.

Tổng giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được là **6.791.400đ**.

Hội đồng xét xử xét thấy, có thiệt hại thực tế xảy ra nên nguyên đơn dân sự yêu cầu bồi thường là phù hợp. Do đó áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn dân sự. Buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn QUÝ Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được nêu trên. Bị cáo Bàn Văn T phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự giá trị thiệt hại của cây gỗ Muồng (cây số 6), do bị cáo đã bán cho nhóm của H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo nhất trí bồi thường theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa các bị cáo với nguyên đơn dân sự.

- Đối với thiệt hại của cây gỗ Muồng (cây số 6): $5.505.000\text{đ} : 6 = 917.500\text{đ}$. Như vậy, buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn QUÝ Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th và Bàn Văn T) phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được của cây gỗ Muồng (cây số 6), mỗi bị cáo bồi thường số tiền **917.500đ**.

- Đối với thiệt hại của cây gỗ Dâu (cây số 3): $1.286.400\text{đ} : 5 = 257.280\text{đ}$. Như vậy, buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn QUÝ Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được của cây gỗ Dâu (cây số 5), mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền **257.280đ**.

Việc thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật Dân sự hướng dẫn về việc tính lãi suất.

[13] Về vật chứng: Vật chứng của vụ án thu giữ được, gồm: 33,694 m³ gỗ tròn (còn tại hiện Tr), gồm các loại gỗ: Muồng, Dâu, Thiều, Khế, Dâu Da Xoan, SP (từ nhóm III đến nhóm VIII); 32 hộp gỗ Muồng có khối lượng 3,2 m³, 645 thanh gỗ Muồng có khối lượng 1,982 m³, 04 hộp gỗ Dâu có khối lượng 0,13 m³ (Các đối tượng tự giao nộp); 01 xe ô tô BKS 14C-094.39, 01 Giấy đăng ký xe ô tô số 018887 mang tên B Văn Hiển, 01 Giấy chứng nhận kiểm định số 5817768, 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm dân sự, 01 Giấy phép lái xe ô tô số 310160839388 mang tên Trần Văn C; 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM, số khung: RLGSC10MHDH 022379, không có biển kiểm soát; 01 xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY, số máy: VTTYCH022TT003869, không có biển kiểm soát; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu TOPSUN-T5020 và 01 lưới cửa (lưới lam) dài 69 cm; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu BBK 365 và 01 lưới cửa dài 75 cm.

Ngày 30/9/2019 và 14/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 26, 29 đã trả và giao lại T sản là 33,694 m³ gỗ tròn còn tại hiện Tr và 5,312 m³ gỗ Muồng, gỗ Dâu xẻ cho chủ sở

hữu hợp pháp là Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn quản lý. Xét thấy, có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 07/11/2019 và 03/3/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đã trả 01 xe ô tô biển kiểm soát 14C-094.39; 01 Giấy chứng nhận kiểm định số 5817768; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm dân sự; 01 Giấy đăng ký xe ô tô số 018887 mang tên B Văn Hiến cho chủ sở hữu là ông Trần Văn T2. Đối với 01 Giấy phép lái xe ô tô số 310160839388 mang tên Trần Văn C đã chuyển theo hồ sơ đề nghị xử lý hành chính đối với C. Xét thấy, có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM, số khung: RLGSC10MHDH 022379, không có biển kiểm soát. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, xác định được chiếc xe là T sản chung của bị cáo Hoàng Nguyên D và vợ bị cáo là chị Trịnh Thị S. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị S không đề nghị trả lại chiếc xe mô tô trên, vì xe đã cũ hỏng, không còn giá trị sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là phương tiện do bị cáo D dùng để thực hiện hành vi phạm tội, do vậy cần tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước.

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY, số máy: VTTYCH022TT003869, không có biển kiểm soát. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Bàn Hữu H khai nhận là xe của bị cáo, do bị cáo mua bằng tiền riêng của mình từ giữa năm 2013 với một người đàn ông không biết tên, tuổi, địa chỉ. Khi mua hai bên không viết giấy tờ mua bán và không có Giấy đăng ký xe mô tô theo quy định. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đã đề nghị Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bắc Kạn tra cứu, cung cấp thông tin đối với chiếc xe mô tô trên. Tuy nhiên, không có dữ liệu thông tin về chiếc xe. Ngày 25/9/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đã ra thông báo truy tìm chủ sở hữu đối với chiếc xe mô tô trên nhưng chưa có kết quả. Hội đồng xét xử xét thấy cần tách vật chứng ra khỏi vụ án này, chuyển cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Chợ Mới để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với 01 Cưa máy màu cam, nhãn hiệu TOPSUN-T5020 và 01 lưỡi cưa (lưỡi lam) dài 69 cm, xác định được thuộc sở hữu của bị cáo Hoàng Nguyên P. Đối với 01 Cưa máy màu cam, nhãn hiệu BBK 365 và 01 lưỡi cưa dài 75 cm, xác định được thuộc quyền sở hữu của bị cáo Bàn Quý Q. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo khai nhận chiếc Cưa là T sản riêng của các bị cáo, sử dụng để cắt gỗ. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là công cụ phương tiện do các bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội, do vậy cần tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền 21.000.000đ do các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) có được từ việc bán gỗ, các bị cáo chia nhau mỗi người 3.700.000đ và đã chi tiêu cá nhân hết, số tiền còn lại là 2.500.000đ các bị cáo sử dụng chung để mua xăng, nhớt phục vụ việc khai thác

gỗ. Xét thấy, đây là tiền do thực hiện hành vi phạm tội mà có, cần truy thu sung công quỹ Nhà nước, buộc mỗi bị cáo phải nộp lại số tiền 4.200.000đ.

Đối với số tiền 700.000đ của Bàn Văn T và số tiền 500.000đ của Bàn Hữu T, do các bị cáo bán cây gỗ mà có. Xét thấy, đây là tiền do thực hiện hành vi phạm tội mà có, cần truy thu số tiền trên của các bị cáo để sung công quỹ Nhà nước. Bị cáo T đã nộp lại số tiền 700.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới theo biên lai thu tiền số 07488, ngày 10/3/2020, xét thấy cần tạm giữ số tiền trên của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Đối với 03 điện thoại của (Hà Thị H1, Hoàng Nguyên P và Hoàng Nguyên D) dùng để liên lạc với nhau trong quá trình mua bán gỗ, các bị cáo khai đã đánh mất, nên không thu giữ được. Do vậy, không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 15.000.000đ, 05 thẻ sim, 05 thẻ điện thoại quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, xác định là bị cáo Hà Thị H1 cho các bị cáo (H, D, Q, P và Th). Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với số T sản này.

Tạm giữ số tiền các bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường khắc phục hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới để thi hành án, cụ thể: Số tiền 3.000.000đ của Bàn Hữu H đã nộp theo biên lai thu tiền số 07496; Số tiền 3.000.000đ của Bàn Quý Q đã nộp theo biên lai thu tiền số 07494; Số tiền 3.000.000đ của Bàn Văn Th đã nộp theo biên lai thu tiền số 07493; Số tiền 1.000.000đ của Hoàng Nguyên P đã nộp theo biên lai thu tiền số 07498; Số tiền 3.000.000đ của Hoàng Nguyên D đã nộp theo biên lai thu tiền số 07495; Số tiền 500.000đ của Bàn Hữu T đã nộp theo biên lai thu tiền số 07497 cùng ngày 17/4/2020; Số tiền 5.000.000đ của Hà Thị H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 07560, ngày 11/6/2020; Số tiền 1.000.000đ của Bàn Văn T đã nộp theo biên lai thu tiền số 07555, ngày 27/4/2020.

[14] Trong quá trình điều tra, Hoàng Nguyên P khai nhận được ứng với Hà Thị H1 số tiền 2.000.000đ để mua xăng khai thác gỗ, Bàn Quý Q là người xuống nhà H1 lấy tiền. Tuy nhiên, H1 không thừa nhận được cho P ứng tiền mua xăng, H1 khai nhận được đưa cho Q số tiền 2.000.000đ mục đích đưa là để vợ Q đi khám bệnh. Bàn Quý Q khai nhận được xuống nhà H1 lấy tiền, tuy nhiên không có trao đổi gì với H1, bị cáo chỉ nhận tiền, ký vào sổ của H1, bị cáo không trao đổi với H1 về việc dùng số tiền 2.000.000đ để mua xăng đi khai thác gỗ. Do đó, không đủ cơ sở để xác định H1 cho P, Q ứng tiền để cùng có hành vi khai thác gỗ. Vì vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

Đối với Trần Văn C đã có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Tuy nhiên, khối lượng gỗ do C vận chuyển chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, mặt khác C chưa có tiền án, tiền sự, nên Cơ quan điều tra đã chuyển hồ sơ đến Hạt kiểm lâm huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn để xử lý hành chính theo quy định, xét thấy, có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với Nguyễn Văn T1 đã có hành vi nhận hộ bị cáo H1 việc mua gỗ Muồng trái phép ngày 28/6/2019. Tuy nhiên, sau đó T1 đã khai nhận lại đúng sự

thật, mục đích giúp H1 vì tình cảm cá nhân, nên không có cơ sở xem xét xử lý theo pháp luật hình sự đối với T1 là có căn cứ.

Đối với Hoàng Văn B (tên gọi khác Dương) và Vũ Hồng Q đã có hành vi xé gỗ cho bị cáo H1. Tuy nhiên, B và Q không biết gỗ là do vi phạm mà có, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

Đối với hành vi khai thác hoa P lan của Hoàng Nguyên D, quá trình điều tra, không thu hồi được, không xác định được loại P lan gì, khối lượng bao nhiêu, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ để xem xét, xử lý hành vi này của D, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật.

[15] Về án phí: Các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T) thuộc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ, các bị cáo (Bàn Văn T, Bàn Hữu T) là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, bị cáo T là thân nhân của Liệt sĩ. Các bị cáo có đơn xin miễn án phí. Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp, cần được chấp nhận. Áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí hình sự và dân sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Bị cáo Hà Thị H1 không thuộc đối tượng được miễn án phí, do vậy bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d, m khoản 1, điểm d khoản 3 Điều 232 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tuyên bố các bị cáo: Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th, Bàn Văn T, Bàn Hữu T và Hà Thị H1 phạm tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*".

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm d khoản 3 Điều 232; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự.

2.1. Xử phạt bị cáo Bàn Hữu H **30** (Ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách **60** (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.2. Xử phạt bị cáo Hoàng Nguyên D **36** (Ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách **60** (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.3. Xử phạt bị cáo Bàn Quý Q **30** (Ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách **60** (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.4. Xử phạt bị cáo Hoàng Nguyên P **30** (Ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách **60** (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.5. Xử phạt bị cáo Bàn Văn Th 30 (Ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách **60** (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh B nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Trong Tr hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú được thực hiện theo Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

2.6. Xử phạt bị cáo Bàn Văn T 07 (Bảy) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh B nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Trong Tr hợp bị cáo T đi khỏi nơi cư trú được thực hiện theo Điều 100 Luật Thi hành án hình sự.

Miễn khấu T2 thu nhập cho bị cáo, lý do bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; điểm b, i, s, x khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

2.7. Xử phạt bị cáo Bàn Hữu T 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh B nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Trong Tr hợp bị cáo T đi khỏi nơi cư trú được thực hiện theo Điều 100 Luật Thi hành án hình sự.

Miễn khấu T2 thu nhập cho bị cáo, lý do bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định.

- Áp dụng điểm m khoản 1 Điều 232; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

2.8. Xử phạt bị cáo Hà Thị H1 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ, được T2 thời hạn tạm giam (từ ngày 26/7/2019 đến ngày 06/9/2019) = 43 ngày tạm giam x 03 ngày cải tạo không giam giữ/ngày tạm giam = 129 ngày = (04 tháng 09 ngày) cải tạo không giam giữ), thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ còn lại là **04** tháng **21** ngày. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh B nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường X nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Trong Tr hợp bị cáo H1 đi khỏi nơi cư trú được thực hiện theo Điều 100 Luật Thi hành án hình sự.

Miễn khấu T2 thu nhập cho bị cáo, lý do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, do bị bệnh tật, sức khỏe yếu không lao động được.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn dân sự với các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th và Bàn Văn T). Buộc các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th và Bàn Văn T), phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn tổng giá trị thiệt hại của khối lượng gỗ không thu hồi được với số tiền **6.791.400đ**; Cụ thể như sau:

- Các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn T), mỗi bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền **1.174.780đ**.

- Bị cáo Bàn Văn T phải có trách nhiệm bồi thường số tiền **917.500đ**.

Việc thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật Dân sự.

4. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước: 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM, số khung: RLGSC10MHDH 022379, không có biển kiểm soát của bị cáo Hoàng Nguyên D; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu TOPSUN-T5020 và 01 lưỡi cưa (lưỡi lam) dài 69 cm của bị cáo Hoàng Nguyên P; 01 Cửa máy màu cam, nhãn hiệu BBK 365 và 01 lưỡi cưa dài 75 cm của bị cáo Bàn Quý Q.

- Chuyển cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Chợ Mới 01 xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY, số máy: VTTYCH022TT003869, không có biển kiểm soát đã thu giữ của Bàn Hữu H để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Chợ Mới và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới ngày 20/4/2020).

- Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn là chủ sở hữu hợp pháp quản lý và xử lý theo thẩm quyền: 33,694 m³ gỗ tròn, gồm các loại gỗ: Muồng, Dâu, Thiều, Khế, Dâu Da Xoan, SP (từ nhóm III đến nhóm VIII); 32 hộp gỗ Muồng có khối lượng 3,2 m³, 645 thanh gỗ Muồng có khối lượng 1,982 m³, 04 hộp gỗ Dâu có khối lượng 0,13 m³.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 30/9/2019 và ngày 25/12/2019 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Chợ Mới và đại diện Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới).

5. Các vấn đề khác:

- Truy thu của các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th) số tiền do thực hiện hành vi phạm tội mà có, mỗi bị cáo 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

- Truy thu của bị cáo Bàn Văn T số tiền 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng), của bị cáo Bàn Hữu T số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

- Tạm giữ số tiền của các bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường khắc phục hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới để bảo đảm thi hành án; Cụ thể: Số tiền 3.000.000đ của Bàn Hữu H đã nộp theo biên lai thu tiền số 07496; Số tiền 3.000.000đ của Bàn Quý Q đã nộp theo biên lai thu tiền số 07494; Số tiền 3.000.000đ của Bàn Văn Th đã nộp theo biên lai thu tiền số 07493; Số tiền 1.000.000đ của Hoàng Nguyên P đã nộp theo biên lai thu tiền số 07498; Số tiền 3.000.000đ của Hoàng Nguyên D đã nộp theo biên lai thu tiền số 07495; Số tiền 500.000đ của Bàn Hữu T đã nộp theo biên lai thu tiền số 07497 cùng ngày 17/4/2020; Số tiền 5.000.000đ của Hà Thị H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 07560, ngày 11/6/2020; Số tiền 1.000.000đ của Bàn Văn T đã nộp theo biên lai thu tiền số 07555, ngày 27/4/2020; Số tiền 700.000đ của Bàn Văn T đã nộp theo biên lai thu tiền số 07488, ngày 10/3/2020.

6. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho các bị cáo (Bàn Hữu H, Hoàng Nguyên D, Bàn Quý Q, Hoàng Nguyên P, Bàn Văn Th, Bàn Văn T), miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Bàn Hữu T.

- Bị cáo Hà Thị H1 phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Công an huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Hồng Giang

